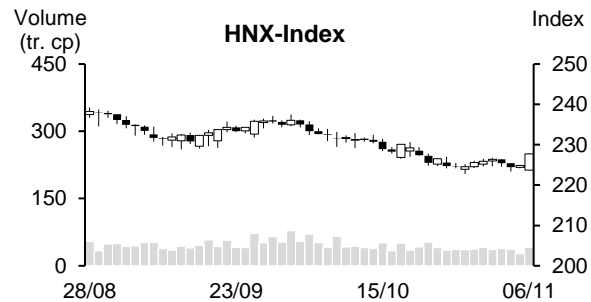
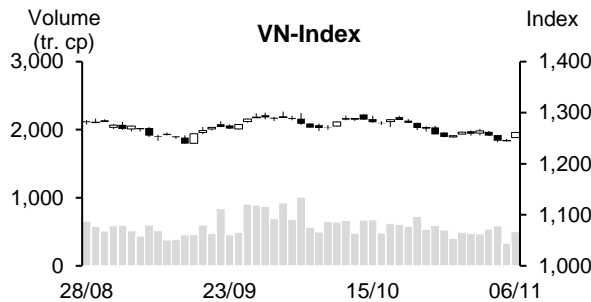


06/11/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,261.28	1.25%	1,329.56	1.23%	227.76	1.29%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>567.16</b>	<b>36.12%</b>	<b>201.10</b>	<b>22.48%</b>	<b>44.90</b>	<b>-0.57%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>502.89</b>	<b>51.10%</b>	<b>171.90</b>	<b>43.21%</b>	<b>41.24</b>	<b>54.51%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	548.14	-8.26%	213.19	-19.37%	39.47	4.48%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>14,193</b>	<b>29.14%</b>	<b>6,443</b>	<b>16.10%</b>	<b>988</b>	<b>29.15%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>12,114</b>	<b>47.88%</b>	<b>5,404</b>	<b>37.18%</b>	<b>947</b>	<b>101.36%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,033	-7.05%	6,854	-21.15%	703	34.74%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
<b>Số mã tăng</b>	312	73%	29	97%	115	54%
<b>Số mã giảm</b>	61	14%	0	0%	36	17%
<b>Số mã đứng giá</b>	56	13%	1	3%	61	29%



## ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Nhà đầu tư hào hứng với diễn biến bầu cử Tổng thống Mỹ, thị trường chứng khoán Việt Nam phục hồi mạnh mẽ trong phiên ngày thứ tư. Bảng điện xuất hiện sắc xanh ngay từ sớm với tâm điểm là nhóm bất động sản khu công nghiệp tăng kịch trần cùng khối lượng đột biến. Nguyên nhân là do các nhà đầu tư kỳ vọng trong trường hợp ông Trump tái đắc cử sẽ giúp nhóm ngành này hưởng lợi từ việc dịch chuyển dòng vốn FDI từ Trung Quốc. Sau giờ nghỉ trưa, lực cầu bắt đáy càng trở nên quyết liệt hơn với sắc xanh đồng thuận ở hầu hết các nhóm ngành. Các chỉ số chính đóng cửa quanh mức cao nhất phiên, đồng thời thanh khoản tăng trở lại về mức bình quân. Tuy nhiên, trái ngược với hành động của nhà đầu tư trong nước, khối ngoại vẫn duy trì vị thế rút ròng trong phiên hôm nay với giá trị hơn 450 tỷ đồng, tập trung ở các cổ phiếu như VHM, MSN, IDC.

## GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, đồ thị VN-Index tiếp tục nhịp hồi với nền tăng dài đặc, khối lượng gia tăng nhưng chỉ ở mức trung bình, cho thấy lực cầu cải thiện nhưng chưa đến mức quá tích cực. Chúng tôi cho rằng phiên tăng này chưa đủ để cho tín hiệu xác nhận đáy lớn, nên khả năng chỉ đang nằm trong nhịp hồi ngắn trước khi quay lại xu hướng giảm. Vùng cản cần chú ý ở 1270-1290. Đối với HNX-Index, chỉ số cũng tiếp tục có phiên tăng mạnh, tạo nền tăng dài cô đặc kèm khối lượng cao, cho thấy cầu cải thiện. Tuy vậy, chúng tôi cho rằng chỉ số khả năng cũng chỉ đang trong một nhịp hồi ngắn khi vẫn còn nằm dưới khá nhiều vùng cản quan trọng. Vùng 230-233 là một nơi cần chú ý. Chiến lược chung có thể tham gia với tỷ trọng ở mức thấp, nhưng hạn chế mua đuổi nếu chỉ số tiếp tục tăng nhanh về vùng cản.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua HAX

(Xem chi tiết ở trang 2)

## DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

## Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HAX	Mua	07/11/2024	17.30	17.30	0.0%	20.0	15.6%	16.4	-5.2%	Tín hiệu tích lũy tốt, có cơ hội break nền

## Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HAH	Mua	09/10/2024	44.50	41.45	7.4%	45	8.6%	39.7	-4.2%	
2	IMP	Mua	31/10/2024	44.25	45.20	-2.1%	50	10.6%	42.3	-6%	
3	TLG	Mua	05/11/2024	62.00	55.20	12.3%	59.5	7.8%	52.3	-5%	
4	VEA	Mua	06/11/2024	46.10	45.3	1.8%	49	8.2%	43	-5%	

## TIN TỨC TRONG NGÀY

### Tin trong nước

#### **Ngân hàng Nhà nước tiếp tục bơm thanh khoản, lãi suất liên ngân hàng hạ nhiệt**

Trong phiên giao dịch 5/11, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) tiếp tục duy trì trạng thái bơm ròng thanh khoản cho hệ thống ngân hàng. Trên kênh cầm cố, NHNN chào thầu 20.000 tỷ đồng, kỳ hạn 07 ngày, lãi suất ở mức 4,0%/năm, đấu thầu khối lượng. Có 19.999,95 tỷ đồng trúng thầu và 14.999,91 tỷ đồng đáo hạn trên kênh cầm cố. Tương ứng mức bơm ròng gần 5.000 tỷ đồng.

Trên kênh tín phiếu, NHNN chào thầu ở kỳ hạn 28 ngày theo hình thức đấu thầu lãi suất. Có 600 tỷ đồng trúng thầu, lãi suất giữ ở mức 3,9%/năm và có 3.600 tỷ đồng tín phiếu đáo hạn. Tương ứng mức bơm ròng 3.000 tỷ đồng

Như vậy, NHNN bơm ròng 8.000 tỷ đồng cho hệ thống ngân hàng qua 2 kênh OMO và tín phiếu trong phiên hôm qua. Đây là phiên bơm ròng thanh khoản thứ hai liên tiếp của NHNN kể từ đầu tuần này. Trước đó, NHNN bơm ròng gần 23.600 tỷ đồng qua kênh thị trường mở trong phiên 4/11.

Theo số liệu của Hiệp hội nghiên cứu thị trường liên ngân hàng, ngày 05/11, lãi suất chào bình quân liên ngân hàng VND đã giảm 0,25 – 0,58 điểm % ở tất cả các kỳ hạn từ 1 tháng trở xuống so với phiên đầu tuần; cụ thể: kỳ hạn qua đêm xuống còn 5,65%/năm; 1 tuần xuống 5,60%/ năm; 2 tuần giảm về 5,60%/ năm và 1 tháng giảm về 5,50%/năm.

Dù giảm trở lại, lãi suất liên ngân hàng hiện vẫn ở mức cao nhất kể từ cuối tháng 4/2023. Điều này giúp đưa chênh lệch lãi suất VND – USD về mức dương sau thời gian dài duy trì ở trạng thái âm. Tuy nhiên, điều này cũng phản ánh thanh khoản VND của hệ thống không còn dồi dào.

#### **Lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam có 9 triệu tài khoản chứng khoán**

Theo số liệu từ Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD), số lượng tài khoản của nhà đầu tư trong nước đã tăng thêm gần 157.000 tài khoản trong tháng 10/2024, giảm nhẹ so với tháng trước. Số lượng tài khoản tăng thêm chủ yếu đến từ cá nhân trong khi tổ chức chỉ có thêm 121 tài khoản.

Lũy kế từ đầu năm, số lượng tài khoản chứng khoán của nhà đầu tư trong nước đã tăng 1,73 triệu tài khoản. Tính đến cuối tháng 10, nhà đầu tư cá nhân có tổng cộng gần 9 triệu tài khoản, tương đương khoảng 9% dân số. Như vậy, chứng khoán Việt Nam đã đạt mục tiêu 9 triệu tài khoản trước thời hạn 2025 và đang hướng đến con số 11 triệu tài khoản vào năm 2030.

Số lượng tài khoản của khối ngoại đã tăng 230 tài khoản trong tháng 10, cao hơn so với con số 202 của tháng trước. Cá nhân tăng 202 tài khoản trong khi tổ chức tăng 28 tài khoản. Tổng số tài khoản nhà đầu tư nước ngoài hiện đạt 47.636 tài khoản.

#### **Mười tháng 2024, Việt Nam xuất siêu 23.31 tỷ USD**

Trong tháng 10, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 69.19 tỷ USD, tăng 5.1% so với tháng trước và tăng 11.8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung mười tháng năm 2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 647.87 tỷ USD, tăng 15.8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu đạt 335.59 tỷ USD, tăng 14.9% so với cùng kỳ năm trước; nhập khẩu đạt 312.28 tỷ USD, tăng 16.8%. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 23.31 tỷ USD.

Trong mười tháng năm 2024, có 31 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 92.6% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 7 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 66.5%). Có 42 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 92.1% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 4 mặt hàng nhập khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 48.3%).

Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 98.4 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 117.7 tỷ USD.

Nguồn: Cafef, Vietstock

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### **VNM: Bán sữa ra nước ngoài thu hơn 8.300 tỷ đồng**

Báo cáo tài chính hợp nhất quý III của Vinamilk vừa công bố, cho thấy doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 15.549 tỷ đồng, xấp xỉ cùng kỳ năm trước. Chi phí giá vốn tăng khiến lợi nhuận gộp trong quý giảm 2%, xuống còn 6.401 tỷ đồng, tương ứng với biên lợi nhuận gộp hơn 41%. Doanh thu và chi phí tài chính đều giảm so với quý III/2023, khiến lợi nhuận sau thuế giảm 5,1%, còn 2.403 tỷ đồng.

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2024, doanh thu từ thị trường nước ngoài đạt 8.349 tỷ đồng, tăng 15,7% so với cùng kỳ, bù đắp cho doanh thu nội địa sụt giảm do bão Yagi. Doanh thu thuần đạt 46.306 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 7.306 tỷ đồng, lần lượt tăng 3,5% và 10% so với cùng kỳ, hoàn thành gần 78% kế hoạch lợi nhuận cả năm.

### **HAH: Lãi lớn quý III/2024, Vận tải và Xếp dỡ Hải An muốn đầu tư thêm tàu mới**

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (mã ck: HAH) vừa ra Nghị quyết phê duyệt mua tàu TORO, theo hợp đồng mua bán tàu (MOA) ký ngày 08/10 với bên bán là Lamda Seatrading S.A có trụ sở tại Liberia.

Về kết quả kinh doanh, quý III/2024, Vận tải và Xếp dỡ Hải An ghi nhận doanh thu đạt 1.128,5 tỷ đồng, tăng 65,6% so với cùng kỳ. Giá vốn hàng bán tăng 40% lên mức 736,1 tỷ đồng; lợi nhuận gộp tăng gấp 2,4 lần so với cùng kỳ, lên mức 392,3 tỷ đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính giảm trong khi chi phí tài chính và quản lý doanh nghiệp tăng cao, đặc biệt là chi phí tài chính tăng gấp 1,7 lần. Kết quả là, lợi nhuận sau thuế của HAH ghi nhận tại 276,5 tỷ đồng, gấp 2,4 lần so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ tăng 88% so với cùng kỳ, ghi nhận tại 199,2 tỷ đồng.

Lũy kế trong 9 tháng đầu năm 2024, Vận tải và Xếp dỡ Hải An ghi nhận doanh thu đạt 2.781,44 tỷ đồng, tăng 42,8% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế đạt 452,3 tỷ đồng, tăng 41% so với cùng kỳ năm ngoái. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ đạt 370,3 tỷ đồng, Vận tải và Xếp dỡ Hải An đã hoàn thành 127,6% so với kế hoạch lãi đầu năm là 290,29 tỷ đồng và hoàn thành 82,3% so với kế hoạch vừa điều chỉnh lên lãi 450 tỷ đồng.

### **CII sắp chào bán 108 tỷ đồng trái phiếu**

Ngày 5/11/2024, HĐQT Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP HCM (MCK: CII) đã ban hành Nghị quyết số 100/NQ-HĐQT (NK 2022-2027) thông qua các công việc liên quan đến chào bán và phát hành trái phiếu doanh nghiệp theo hình thức riêng lẻ. Tổng khối lượng trái phiếu dự kiến chào bán tối đa là 1.080 trái phiếu, tương đương tổng mệnh giá chào bán là 108 tỷ đồng. Kỳ hạn trái phiếu là 36 tháng kể từ ngày phát hành.

Ngày 17/10, doanh nghiệp này đã chào bán thành công 2.000 tỷ đồng trái phiếu mã CIH2427002, mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu, giá trị phát hành là 200 tỷ đồng. Lô trái phiếu này có kỳ hạn 3 năm, lãi suất phát hành 11%/năm. Trước đó, ngày 14/10 CII đã kết thúc thời gian chào bán lô trái phiếu mã CIIB2426001 với khối lượng 3.000 trái phiếu với mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu để huy động 300 tỷ đồng. Đây là loại trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và cũng không được đảm bảo bằng tài sản, kỳ hạn 2 năm, lãi suất 10%/năm. Trừ đi các chi phí, CII thu ròng khoảng 299,3 tỷ đồng tiền từ phát hành trái phiếu.

Nguồn: Fireant, Cafef

**THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG****Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GVR	33,750	5.14%	0.13%
CTG	35,900	2.43%	0.09%
BID	48,050	1.37%	0.07%
TCB	23,900	1.92%	0.06%
FPT	134,600	1.51%	0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	58,000	4.50%	0.26%
MBS	29,300	3.90%	0.19%
NTP	58,800	3.70%	0.09%
VCS	62,900	2.95%	0.09%
PVS	38,100	1.06%	0.06%

**TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HVN	22,550	-1.10%	-0.01%
KDC	50,000	-1.57%	0.00%
DHG	102,400	-1.35%	0.00%
VFG	87,000	-2.25%	0.00%
TIX	32,600	-6.86%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	52,500	-0.76%	-0.03%
VIF	16,100	-0.62%	-0.01%
TPP	10,500	-5.41%	-0.01%
WCS	260,000	-3.70%	-0.01%
VHL	9,600	-9.43%	-0.01%

**TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	26,950	1.70%	21,004,956
KBC	28,850	6.85%	20,304,357
DXG	16,900	0.90%	17,462,299
VPB	19,850	0.76%	16,237,665
TCB	23,900	1.92%	15,683,373

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	14,200	1.43%	5,040,337
IDC	58,000	4.50%	4,098,551
TNG	25,600	2.40%	3,576,250
MBS	29,300	3.90%	3,315,882
DTD	27,100	8.84%	3,057,641

**TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VHM	41,550	0.12%	624.4
KBC	28,850	6.85%	577.2
HPG	26,950	1.70%	565.0
MSN	74,200	1.50%	463.0
TCB	23,900	1.92%	374.3

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	58,000	4.50%	236.1
MBS	29,300	3.90%	95.5
TNG	25,600	2.40%	91.4
DTD	27,100	8.84%	80.9
SHS	14,200	1.43%	71.4

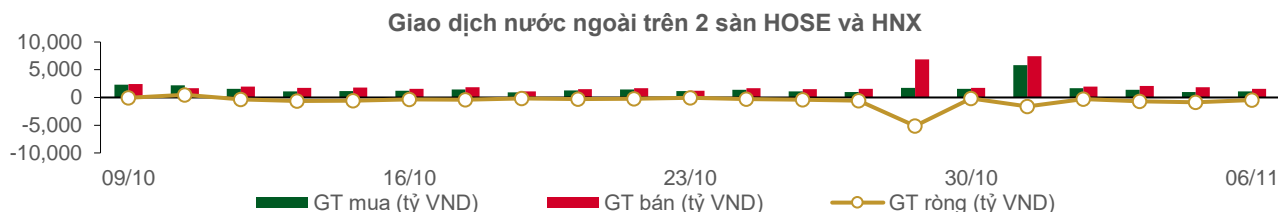
**Thống kê giao dịch thỏa thuận****TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VIC	7,597,000	313.74
LPB	8,780,000	289.74
SJS	3,484,000	222.74
VJC	1,760,000	182.84
MWG	2,418,000	157.15

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
PVC	1,340,000	16.48
BAB	1,112,122	13.35
VC2	487,000	4.19
DL1	500,000	2.90
DNP	136,000	2.79

## Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	35.93	1,044.94	41.38	1,427.95	(5.45)	(383.00)
HNX	1.17	35.50	2.45	109.52	(1.28)	(74.02)
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>37.11</b>	<b>1,080.44</b>	<b>43.84</b>	<b>1,537.46</b>	<b>(6.73)</b>	<b>(457.02)</b>



### TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
KBC	28,850	2,969,300	84.74
MWG	65,600	1,095,349	71.66
HPG	26,950	2,143,711	57.44
PNJ	94,300	509,800	50.96
MBB	24,850	2,018,500	50.83

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	38,100	308,600	11.75
IDC	58,000	136,100	7.78
DTD	27,100	100,500	2.62
BVS	41,200	60,200	2.45
CEO	15,200	94,700	1.43

### TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VHM	41,550	3,926,592	162.81
MSN	74,200	2,179,900	160.80
MWG	65,600	1,634,600	105.48
SSI	26,450	2,964,106	78.03
VCB	92,900	774,025	72.03

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	58,000	1,318,433	75.99
PVS	38,100	663,000	25.10
MBS	29,300	85,000	2.42
DTD	27,100	45,405	1.20
VC3	28,400	26,200	0.74

### TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	26,950	1,590,054	42.54
TCB	23,900	1,532,600	36.52
STB	35,500	729,400	25.63
KBC	28,850	720,800	20.62
VND	14,700	1,345,945	19.53

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
BVS	41,200	52,900	2.15
DTD	27,100	55,095	1.43
CEO	15,200	91,032	1.37
NTP	58,800	23,200	1.34
TNG	25,600	50,800	1.28

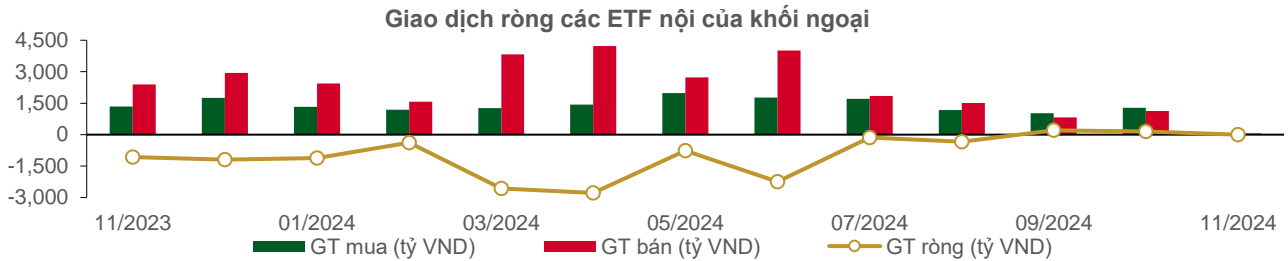
### TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	41,550	(3,619,092)	(150.06)
MSN	74,200	(1,823,500)	(134.49)
SSI	26,450	(2,552,396)	(67.19)
VCB	92,900	(557,225)	(51.86)
DBC	27,950	(1,856,200)	(51.25)

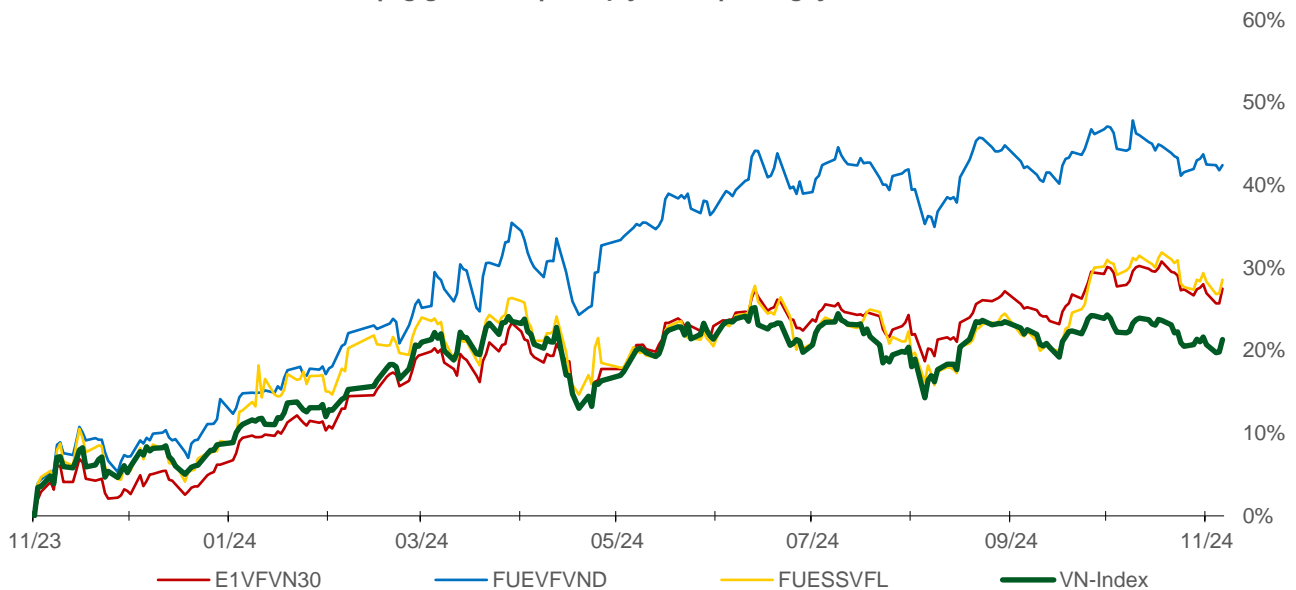
HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	58,000	(1,182,333)	(68.21)
PVS	38,100	(354,400)	(13.36)
MBS	29,300	(78,200)	(2.23)
VC3	28,400	(12,100)	(0.34)
PVI	48,000	(5,600)	(0.26)

**Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội**

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	23,330	1.4%	537,766	12.46	E1VFN30	7.44	10.43	(2.99)
FUEMAV30	16,000	0.8%	2,000	0.03	FUEMAV30	0.02	0.00	0.02
FUESSV30	16,600	1.2%	5,166	0.09	FUESSV30	0.02	0.06	(0.04)
FUESSV50	19,990	1.7%	6,650	0.13	FUESSV50	0.08	0.01	0.07
FUESSVFL	21,750	1.3%	87,806	1.90	FUESSVFL	0.95	1.25	(0.30)
FUEVFVND	33,000	0.5%	576,666	18.85	FUEVFVND	10.79	1.37	9.42
FUEVN100	17,790	0.2%	84,931	1.50	FUEVN100	0.10	0.87	(0.77)
FUEIP100	8,400	0.6%	103	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,950	1.1%	100	0.00	FUEKIV30	0.00	0.00	(0.00)
FUEDCMID	11,880	2.1%	8,666	0.10	FUEDCMID	0.00	0.10	(0.10)
FUEKIVFS	12,910	2.1%	200	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	13,780	1.0%	1,600	0.02	FUEMAVND	0.00	0.02	(0.02)
FUEFCV50	12,100	2.5%	2,595	0.03	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,350	-0.6%	20,900	0.25	FUEKIVND	0.25	0.25	(0.01)
FUEABVND	10,100	0.0%	24,473	0.25	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
<b>Tổng cộng</b>			<b>1,359,622</b>	<b>35.63</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>19.65</b>	<b>14.37</b>	<b>5.28</b>



**Biến động giá của một số quỹ ETF nội từ ngày 01/11/2023-06/11/2024**



**Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm**

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CFPT2314	5,750	2.9%	68,520	62	134,600	5,657	(93)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,580	-1.7%	3,240	13	134,600	3,652	72	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,400	10.2%	65,950	28	134,600	1,251	(149)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2332	150	50.0%	436,680	1	26,950	191	41	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	360	9.1%	34,540	29	26,950	213	(147)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	350	2.9%	79,770	62	26,950	180	(170)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2339	1,240	6.0%	11,550	57	26,950	530	(710)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	560	7.7%	41,570	13	26,950	566	6	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,460	5.8%	42,310	194	26,950	638	(822)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	410	10.8%	108,020	118	26,950	139	(271)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2405	10	0.0%	169,520	6	26,950	0	(10)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2315	1,570	3.3%	13,150	62	24,850	1,379	(191)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2402	1,830	5.8%	157,360	194	24,850	1,346	(484)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,160	13.7%	35,480	28	24,850	1,000	(160)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,540	5.5%	23,980	118	24,850	1,128	(412)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2317	300	7.1%	3,140	57	74,200	81	(219)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	1,010	6.3%	21,580	118	74,200	375	(635)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	10	-50.0%	373,470	6	74,200	2	(8)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	110	0.0%	88,120	36	74,200	25	(85)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2314	1,530	0.7%	141,170	62	65,600	1,458	(72)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	2,040	0.0%	2,120	194	65,600	1,834	(206)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	900	0.0%	11,550	28	65,600	776	(124)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	1,510	0.0%	35,370	118	65,600	1,233	(277)	64,490	5.0	04/03/2025
CPOW2315	390	5.4%	6,200	57	11,800	53	(337)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2306	440	0.0%	270	57	10,650	28	(412)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2328	460	4.6%	195,040	62	35,500	416	(44)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2333	1,150	7.5%	22,600	57	35,500	733	(417)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2337	1,160	0.9%	2,170	13	35,500	1,218	58	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	2,320	3.6%	138,550	194	35,500	2,236	(84)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	1,410	6.0%	650	28	35,500	1,396	(14)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	1,510	1.3%	207,000	118	35,500	1,346	(164)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	1,440	15.2%	23,030	6	35,500	1,512	72	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2407	810	11.0%	33,250	36	35,500	744	(66)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2402	180	28.6%	106,010	36	23,900	35	(145)	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2402	1,330	11.8%	112,230	28	16,950	1,242	(88)	15,020	1.6	04/12/2024
CVHM2318	480	0.0%	0	57	41,550	8	(472)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,770	4.1%	3,900	118	41,550	755	(1,015)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	850	0.0%	34,270	28	41,550	504	(346)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	460	-4.2%	169,940	6	41,550	433	(27)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	370	8.8%	41,220	36	41,550	121	(249)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2305	460	2.2%	9,530	62	18,600	272	(188)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	790	1.3%	82,000	194	18,600	440	(350)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2404	10	0.0%	2,310	6	18,600	0	(10)	21,370	1.7	12/11/2024
CVIC2314	190	5.6%	440	57	41,800	14	(176)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	320	0.0%	5,010	28	41,800	115	(205)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	100	25.0%	121,300	36	41,800	28	(72)	50,000	4.0	12/12/2024
CVNM2311	190	5.6%	10,910	62	65,800	10	(180)	75,820	9.5	07/01/2025
CVNM2315	160	6.7%	20	57	65,800	0	(160)	84,240	3.8	02/01/2025
CVNM2401	1,250	0.0%	75,030	194	65,800	674	(576)	63,830	7.7	19/05/2025
CVNM2402	270	8.0%	116,840	28	65,800	76	(194)	68,180	7.7	04/12/2024
CVNM2403	10	0.0%	8,920	6	65,800	0	(10)	72,530	3.9	12/11/2024
CVPB2315	140	7.7%	37,370	62	19,850	43	(97)	22,170	5.4	07/01/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.



Bản tin chứng khoán

CVPB2319	320	0.0%	1,600	57	19,850	73	(247)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2401	1,180	4.4%	51,370	194	19,850	888	(292)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	750	4.2%	24,600	28	19,850	575	(175)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	1,190	3.5%	17,860	118	19,850	895	(295)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2405	140	40.0%	109,740	6	19,850	120	(20)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	350	9.4%	95,080	36	19,850	224	(126)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2320	60	50.0%	2,720	57	18,050	0	(60)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	70	0.0%	22,300	28	18,050	8	(62)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	280	3.7%	35,700	118	18,050	51	(229)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	10	0.0%	2,210	6	18,050	0	(10)	25,000	2.0	12/11/2024

(\*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(\*\*) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

## DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
<a href="#">VPB</a>	HOSE	19,850	24,600	02/10/2024	13,698
<a href="#">SAB</a>	HOSE	55,800	70,700	26/09/2024	4,544
<a href="#">KDH</a>	HOSE	33,400	43,700	25/09/2024	835
<a href="#">CTG</a>	HOSE	35,900	40,200	18/09/2024	20,759
<a href="#">HPG</a>	HOSE	26,950	28,200	06/09/2024	16,149
<a href="#">PVT</a>	HOSE	28,100	31,650	26/08/2024	1,110
<a href="#">POW</a>	HOSE	11,800	15,900	23/08/2024	1,181
<a href="#">TCB</a>	HOSE	23,900	28,200	21/08/2024	23,965
<a href="#">DRI</a>	UPCOM	11,459	14,100	20/08/2024	103
<a href="#">TCM</a>	HOSE	46,000	58,500	14/08/2024	277
<a href="#">NT2</a>	HOSE	18,900	22,300	09/08/2024	73
<a href="#">VNM</a>	HOSE	65,800	76,100	07/08/2024	9,705
<a href="#">BMI</a>	HOSE	20,900	29,200	07/08/2024	375
<a href="#">IJC</a>	HOSE	13,550	17,300	06/08/2024	538
<a href="#">QNS</a>	UPCOM	49,107	58,500	02/08/2024	2,202
<a href="#">ANV</a>	HOSE	34,600	35,300	05/07/2024	145
<a href="#">DPR</a>	HOSE	39,150	44,600	02/07/2024	350
<a href="#">GEG</a>	HOSE	10,800	18,300	01/07/2024	1,463
<a href="#">GAS</a>	HOSE	70,100	82,900	03/06/2024	11,155
<a href="#">VHC</a>	HOSE	72,100	79,300	28/05/2024	1,117
<a href="#">BSR</a>	UPCOM	21,141	23,200	24/05/2024	5,111
<a href="#">CTD</a>	HOSE	68,400	87,500	24/05/2024	316
<a href="#">IMP</a>	HOSE	44,250	77,200	13/05/2024	383
<a href="#">DGC</a>	HOSE	111,700	118,800	08/05/2024	3,864
<a href="#">FMC</a>	HOSE	45,750	55,100	04/05/2024	343
<a href="#">PVD</a>	HOSE	25,350	31,000	02/05/2024	780
<a href="#">HDB</a>	HOSE	26,400	31,000	16/04/2024	13,140
<a href="#">STK</a>	HOSE	24,900	38,550	04/04/2024	132
<a href="#">MSB</a>	HOSE	12,050	20,700	19/03/2024	5,749
<a href="#">VIB</a>	HOSE	18,600	27,000	07/02/2024	9,843
<a href="#">VHM</a>	HOSE	41,550	63,300	26/01/2024	27,904
<a href="#">MSH</a>	HOSE	48,800	55,900	17/01/2024	318
<a href="#">SIP</a>	HOSE	79,100	83,400	10/01/2024	1,123
<a href="#">KBC</a>	HOSE	28,850	36,000	10/01/2024	1,647
<a href="#">IDC</a>	HNX	58,000	56,000	10/01/2024	2,212
<a href="#">VCB</a>	HOSE	92,900	87,329	10/01/2024	37,497
<a href="#">BID</a>	HOSE	48,050	55,870	10/01/2024	25,522
<a href="#">MBB</a>	HOSE	24,850	29,592	10/01/2024	23,926
<a href="#">TPB</a>	HOSE	16,950	24,130	10/01/2024	7,508
<a href="#">OCB</a>	HOSE	10,800	19,164	10/01/2024	4,880
<a href="#">ACB</a>	HOSE	25,100	31,952	10/01/2024	18,261
<a href="#">STB</a>	HOSE	35,500	34,494	10/01/2024	9,865
<a href="#">LPB</a>	HOSE	32,550	18,389	10/01/2024	4,731

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

<a href="#">SHB</a>	HOSE	10,650	16,146	10/01/2024	10,044
<a href="#">MWG</a>	HOSE	65,600	61,600	10/01/2024	2,325
<a href="#">FRT</a>	HOSE	172,500	119,200	10/01/2024	305
<a href="#">DGW</a>	HOSE	43,800	55,300	10/01/2024	665
<a href="#">PNJ</a>	HOSE	94,300	101,000	10/01/2024	2,357
<a href="#">PLX</a>	HOSE	40,150	42,300	10/01/2024	4,395
<a href="#">PVS</a>	HNX	38,100	40,300	10/01/2024	1,136
<a href="#">NLG</a>	HOSE	39,900	40,600	10/01/2024	631
<a href="#">VRE</a>	HOSE	18,050	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

\* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

## Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

## Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn)

Web: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

### PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,  
Phường Tân Phú, Quận 7,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

### Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458  
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,  
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

### Chi nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04  
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung  
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

### Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend  
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận  
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

### Chi nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,  
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

### Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần  
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải  
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

### Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,  
81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060